

Vòng bi gối đỡ chịu nhiệt độ cao

Chủng loại thép không gỉ (inox)



Version: 01/2025

Thông số kỹ thuật của sản phẩm được tính toán để đảm bảo tính chính xác tương đối và thể hiện trong tài liệu này. Tuy nhiên, không chịu trách nhiệm về vấn đề pháp lý với những sai sót hoặc thiếu sót nào. Có thể thay đổi mà không báo trước



| Vòng bi gối đỡ thép không gỉ, chịu nhiệt độ cao

Sản phẩm mới nhất trong danh mục sản phẩm của GMW là Vòng bi gối đỡ làm bằng thép không gỉ. Vật liệu cơ bản là thép chất lượng cao, do thành phần hóa học của nó mang lại sự kết hợp lý tưởng giữa khả năng chống ăn mòn, độ cứng, độ ổn định nhiệt độ và khả năng chống mài mòn cho ổ bi.

Trong danh mục này, bạn sẽ tìm thấy phạm vi tiêu chuẩn GMW cho các cụm ổ bi thép không gỉ.

Vỏ gối và ổ bi cho các cụm này được sản xuất từ thép không gỉ - vật liệu Inox SUS304.

Gối đỡ ổ bi và ổ bi có rãnh với các vòng ngoài hình cầu có thể bù trừ cho các lỗi căn chỉnh và biến dạng của trục ở một mức độ nhất định.

Việc cố định vào trục được thực hiện bằng vít cố định hoặc vòng khóa lệch tâm.

Vòng bi được trang bị phốt hiệu suất cao và được bôi trơn bằng mỡ phù hợp để sử dụng trong ngành thực phẩm (tiêu chuẩn NSF - H1). Chất bôi trơn đặc biệt này có thể chịu nhiệt lên đến 288°C.

Các cụm ổ bi thép không gỉ GMW chủ yếu được dùng ở những nơi có độ ẩm hoặc môi trường ăn mòn trong điều kiện làm việc nhiệt độ cao, nơi đó làm giảm nghiêm trọng tuổi thọ của các cụm ổ bi thông thường làm bằng gang và các miếng chèn ổ bi làm bằng thép crom.

Ví dụ, các cụm ổ bi thép không gỉ GMW đặc biệt phù hợp với các máy móc trong ngành thực phẩm, dược phẩm và hóa chất.

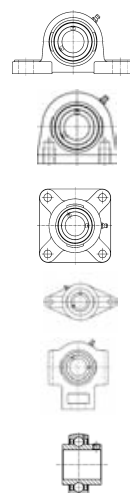
Tuy nhiên, để chúng được vận hành đạt hiệu quả cao, giải pháp lý tưởng là cần vệ sinh thường xuyên.





Các dòng sản phẩm:

- | | |
|---|-----------------|
| ➤ <i>Pillow blocks units</i> | <i>SUCP200</i> |
| ➤ <i>Tapped base pillow block units</i> | <i>SUCPA200</i> |
| ➤ <i>Four-bolt flanged units</i> | <i>SUCF200</i> |
| ➤ <i>Two-bolt flanged units</i> | <i>SUCFL200</i> |
| ➤ <i>Take-up units</i> | <i>SUCT200</i> |
| ➤ <i>Bearing inserts</i> | <i>SUC200</i> |



Chỉ dẫn tham số

Ví dụ:

SUCP205T200

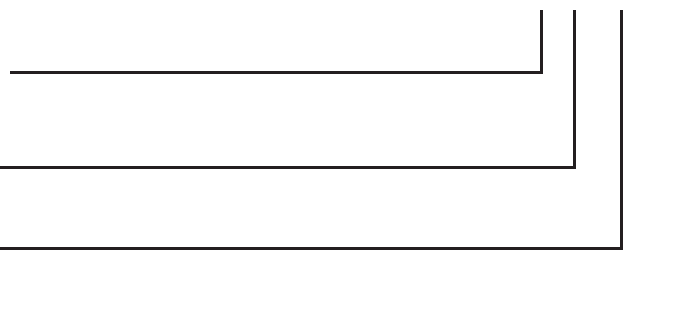
Vòng bi SUC205 (mm)

Vỏ gối đỡ SP205 (mm)

T = Khả năng chịu nhiệt độ cao

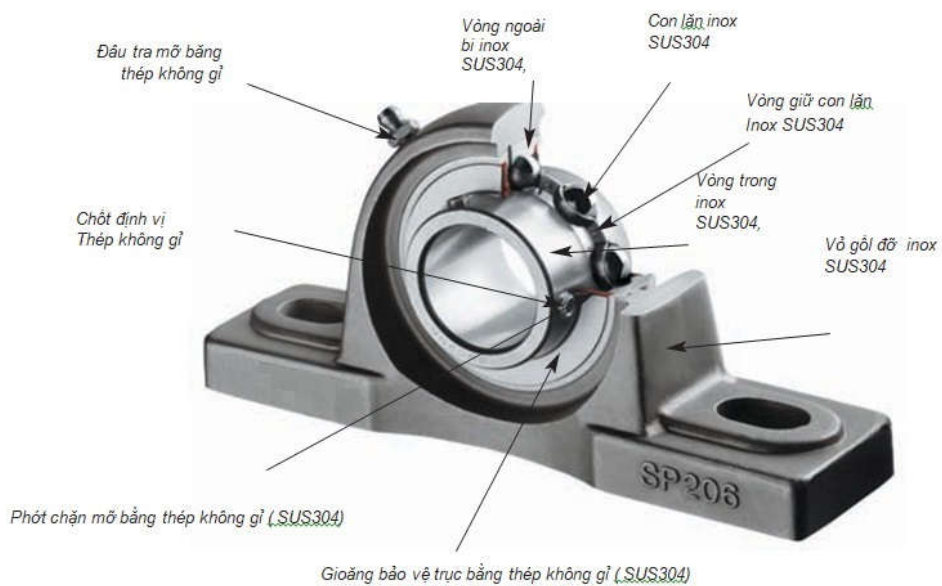
200 = Cấp độ chịu nhiệt 200°C

280 = Cấp độ chịu nhiệt 280°C





| Thông số kỹ thuật – Vật liệu

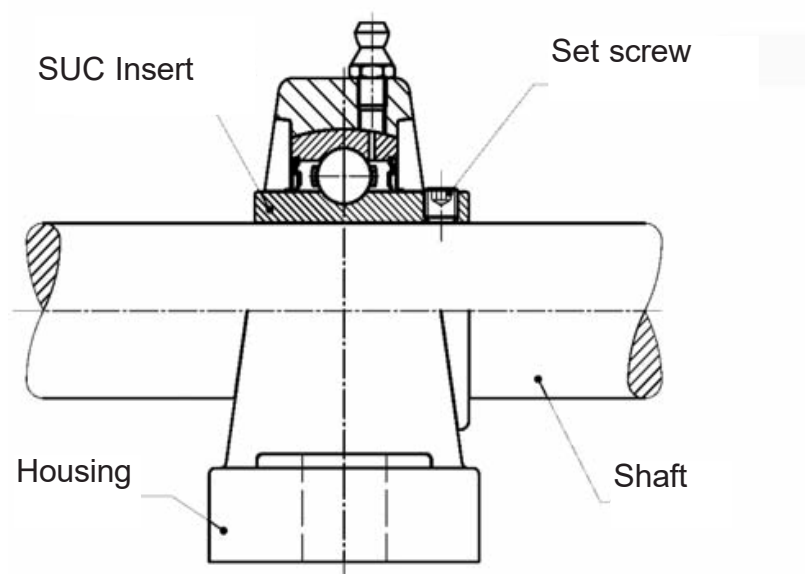


| Giải pháp bôi trơn an toàn

- Mỡ chịu nhiệt độ cao gốc **Perfluoropolyether** chịu nhiệt độ cao lên đến 288°C, chứng nhận an toàn thực phẩm NSF-H1
- Độ xuyên kim chất bôi trơn: 265-295 (at 77°C; 1/10 mm) NLGI-2
- Điểm nhỏ giọt: 215°C



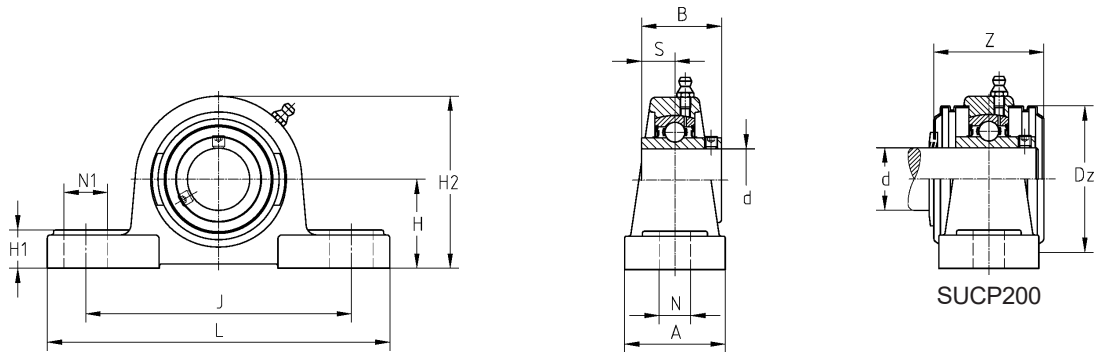
Mã hiệu	Đường kính trục	j7	Giới hạn tốc độ [rpm] cho dung sai trục		
	[mm]		h7	h8	h9
SUC 204	20	6,000	4,800	3,400	1,200
SUC 205	25	5,600	4,000	3,000	1,000
SUC 206	30	4,500	3,400	2,400	850
SUC 207	35	4,000	3,000	2,000	750
SUC 208	40	3,600	2,600	1,900	670
SUC 209	45	3,200	2,400	1,700	600
SUC 210	50	3,000	2,200	1,600	560
SUC 211	55	2,400	1,800	1,300	450
SUC 212	60	1,900	1,600	1,000	400



Dòng SUCP

Vỏ gối
Vòng bi

SP200 với ổ tra mỡ
SUC200 với chốt định vị

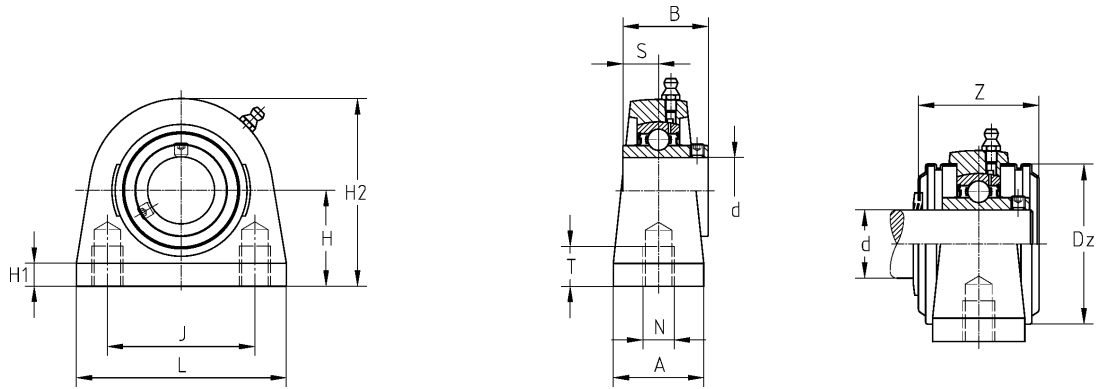


Đường kính trục	Mã hiệu	Kích thước [mm]											Vòng bi	Ổ đỡ	Trọng lượng
d [mm]		L	J	B	H	H1	H2	S	A	N	N1 Z max.	Dz	Mã hiệu		[Kgs]
20	SUCP204	126	95	31	33	15	65	13	38	13	19 45.6	54	SUC204	SP204	1.8
25	SUCP205	140	105	34	37	16	70	14	38	13	19 47.8	60	SUC205	SP205	2.1
30	SUCP206	165	121	38	43	18	83	16	48	17	21 52.8	70	SUC206	SP206	3.5
35	SUCP207	167	127	43	48	19	94	18	48	17	21 57.4	80	SUC207	SP207	4.3
40	SUCP208	184	136	49	49	19	100	19	54	17	23 66.8	88	SUC208	SP208	5.3
45	SUCP209	190	146	49	54	20	109	19	54	17	23 67.8	95	SUC209	SP209	6
50	SUCP210	206	159	52	57	22	114	19	60	20	25 75.6	100	SUC210	SP210	7.2
55	SUCP211	219	171	56	64	23	126	22	60	20	25 75.2	110	SUC211	SP211	9.1
60	SUCP212	241	184	65	70	25	138	25	70	20	25 87.8	120	SUC212	SP212	13

Dòng SUCPA

Vỏ gối
Vòng bi

SPA200 với ổ tra mỡ
SUC200 với chốt định vị



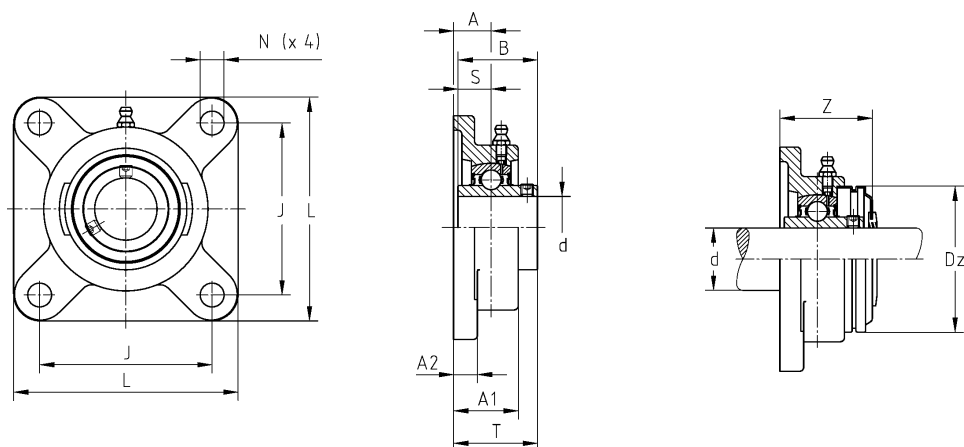
SUCPA200

Đường kính trục	Mã hàng	Kích thước [mm]												Vòng bi	Ổ đỡ	Trọng lượng
d [mm]		L	J	B	H	H1	H2	S	A	N	T	Z _{max}	Dz	Mã hiệu		[kgs]
20	SUCPA204	73	50.8	31	33.3	11	65	12.7	38	M8	13	45.6	54	SUC204	SPA204	1.5
25	SUCPA205	76	50.8	34.1	36.5	11	71	14.3	38	M10	13	47.8	60	SUC205	SPA205	1.72
30	SUCPA206	102	76.2	38.1	42.9	12	86	15.9	38	M10	16	52.8	70	SUC206	SPA206	2.87
35	SUCPA207	108	82.6	42.9	47.6	12	95	17.5	48	M10	19	57.4	80	SUC207	SPA207	3.79
40	SUCPA208	117	89	49.2	49.2	13	100	19	48	M12	19	66.8	88	SUC208	SPA208	4.21
45	SUCPA209	127	95.3	49.2	54	13	108	19	51	M12	19	67.8	95	SUC209	SPA209	5.14
50	SUCPA210	140	101.6	51.6	57.2	13	117	19	51	M16	19	75.6	100	SUC210	SPA210	6.24

Dòng SUCF

Vỏ gối
Vòng bi

SF200 với ổ tra mỡ
SUC200 với chốt định vị



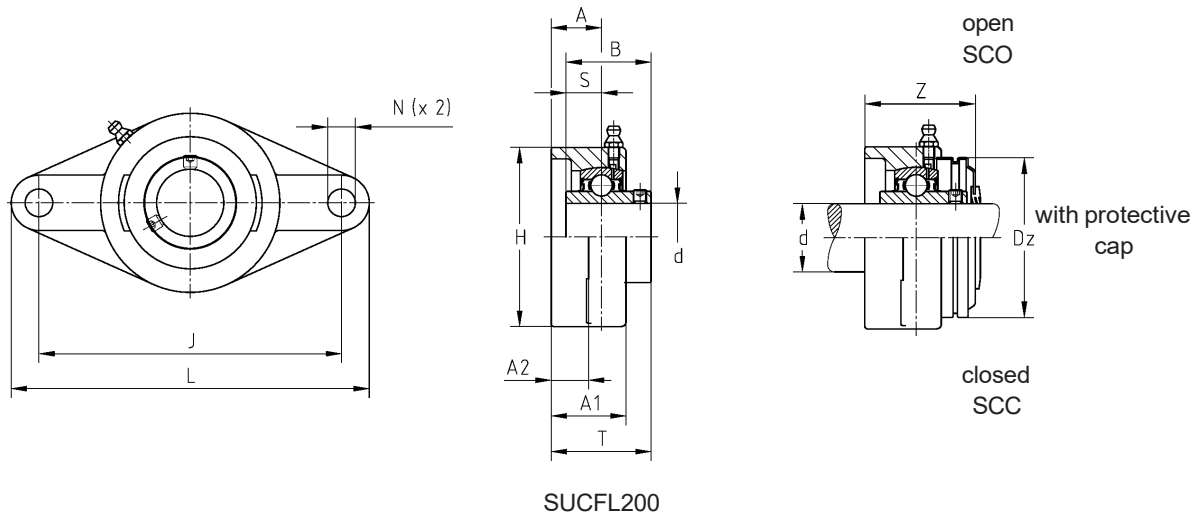
SUCF200

Đường kính trục	Mã hàng	Kích thước [mm]											Vòng bi	Ổ đỡ	Trọng lượng
d [mm]		L	J	B	A	A1	A2	S	T	N	Z max	Dz	Mã hiệu		[kgs]
20	SUCF204	86	64	31	15	25.5	12	12.7	33.3	12	37.8	54	SUC204	SF204	1.35
25	SUCF205	95	70	34.1	16	27	14	14.3	35.8	12	39.9	60	SUC205	SF205	1.81
30	SUCF206	108	83	38.1	18	30.5	14	15.9	40.2	12	44.4	70	SUC206	SF206	2.49
35	SUCF207	116	92	42.9	19	33.5	14.5	17.5	44.4	14	48.2	80	SUC207	SF207	3.11
40	SUCF208	130	102	49.2	21	36	14.5	19	51.2	16	54.4	88	SUC208	SF208	4.17
45	SUCF209	137	105	49.2	22	38	15.5	19	52.2	16	55.9	95	SUC209	SF209	5.12
50	SUCF210	143	111	51.6	22	40	15	19	54.6	16	59.8	100	SUC210	SF210	5.84
55	SUCF211	162	130	55.6	25	44	20	22.2	58.4	19	62.6	110	SUC211	SF211	8.95
60	SUCF212	175	143	65.1	29	48	20	25.4	68.7	19	72.9	120	SUC212	SF212	12.1

Dòng SUCFL

Vỏ gối
Vòng bi

SFL200 với ổ tra mỡ
SUC200 với chốt định vị

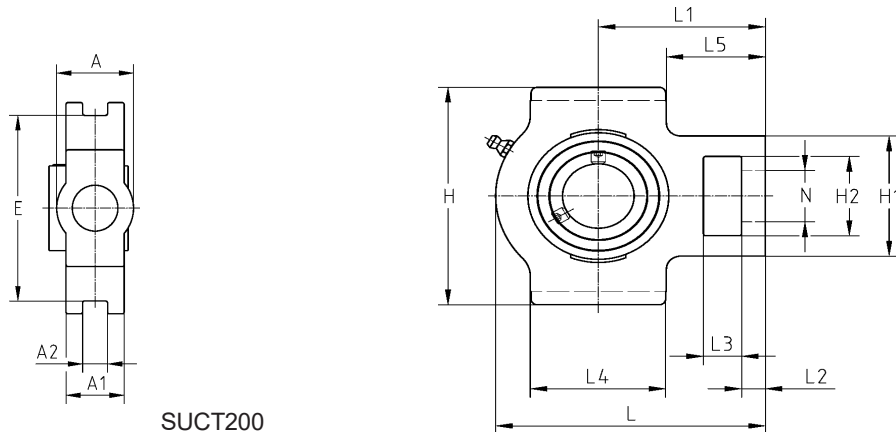


Đường kính trục	Mã hiệu	Kích thước [mm]												Vòng bi	Ổ đỡ	Trọng lượng
d [mm]		L	J	H	B	A	A1	A2	S	T	N	Z _{max}	Dz	Mã hiệu		[kgs]
20	SUCFL204	112	90	60	31	15	25.5	12	12.7	33.3	12	37.8	54	SUC204	SFL204	1.04
25	SUCFL205	125	99	68	34.1	16	27	13	14.3	35.8	16	39.9	60	SUC205	SFL205	1.32
30	SUCFL206	141	117	80	38.1	18	31	13	15.9	40.2	16	44.4	70	SUC206	SFL206	1.96
35	SUCFL207	156	130	90	42.9	19	33	15	17.5	44.4	16	47.7	80	SUC207	SFL207	2.6
40	SUCFL208	172	144	100	49.2	21	36	15	19	51.2	16	54.4	88	SUC208	SFL208	3.37
45	SUCFL209	180	148	108	49.2	22	38	15	19	52.2	19	55.9	95	SUC209	SFL209	3.99
50	SUCFL210	190	157	115	51.6	22	39	16	19	54.6	19	59.8	100	SUC210	SFL210	4.78

Dòng SUCT

Vỏ gối
Vòng bi

ST200 với ổ tra mỡ
SUC200 với chốt định vị



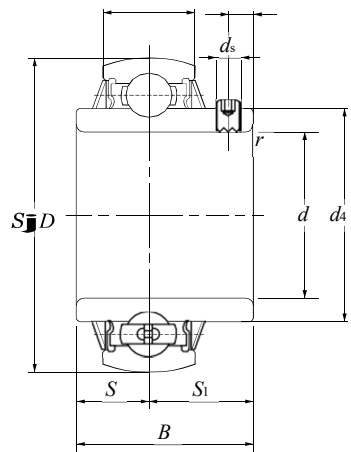
Đường kính trục	Mã hàng	Unit code				Dimensions [mm]					
d [mm]		L	H	A	B	A1	A2	E	S	L1	L2
20	SUCT204	94	89	32	31	21	12+0,2	76 _{-0,5}	12.7	61	10
25	SUCT205	97	89	32	34.1	24	12+0,2	76 _{-0,5}	14.3	62	10
30	SUCT206	113	102	37	38.1	28	12+0,2	89 _{-0,5}	15.9	70	10
35	SUCT207	129	102	37	42.9	30	12+0,2	89 _{-0,5}	17.5	78	13
40	SUCT208	144	114	49	49.2	33	16+0,2	102 _{-0,5}	19	88	16
45	SUCT209	144	117	49	49.2	35	16+0,2	102 _{-0,5}	19	87	16
50	SUCT210	149	117	49	51.6	37	16+0,2	102 _{-0,5}	19	90	16

								Vòng bi	Ổ đỡ	Trọng lượng
L3	L4	L5	N	H1	H2	Z max.	Dz			
16	51	35.5	19	51	32	45.6	54	SUC204	ST204	1.74
16	51	36.5	19	51	32	47.8	60	SUC205	ST205	1.94
16	57	41.5	22	56	37	52.8	70	SUC206	ST206	3.00
19	83	46.5	29	83	49	66.8	88	SUC208	ST208	5.60
19	83	45.5	29	83	49	67.8	95	SUC209	ST209	5.58
19	86	47	29	83	49	75.6	100	SUC210	ST210	5.91

Ổ bi inox – SUC200

Tiêu chuẩn có chốt định vị

Và lỗ tra mỡ vòng ngoài



Đường kính trục. [mm]	Mã hiệu ổ bi	Kích thước [mm]										Tải trọng		Trọng lượng
		d	D	B	C	rs min	S	S1	G	ds	d4	Chế độ tính		kgs
												Cr	Cor	
20	S-UC204	20	47	31	17	1	12.7	18.3	4.5	M5'0.8	29.6	9 900	6 650	0.17
25	S-UC205	25	52	34.1	17	1	14.3	19.8	5	M5'0.8	33.9	10 800	7 850	0.2
30	S-UC206	30	62	38.1	19	1	15.9	22.2	5	M6'0.75	40.8	15 000	11 300	0.33
35	S-UC207	35	72	42.9	20	1.5	17.5	25.4	6	M6'0.75	46.8	19 700	15 300	0.49
40	S-UC208	40	80	49.2	21	1.5	19	30.2	8	M8'1	53	22 400	17 800	0.65
45	S-UC209	45	85	49.2	22	1.5	19	30.2	8	M8'1	57.5	25 200	20 400	0.7
50	S-UC210	50	90	51.6	24	1.5	19	32.6	9	M8'1	62.4	27 000	23 200	0.8

